bào zi

豹子

noun · leopard

Example Sentences

Bào zi pǎo de fēi cháng kuài
豹子跑得非常快。

The leopard runs very fast.

Dòng wù yuán lǐ yǒu yī zhī huā bào zi
动物园里有一只花豹子。

There is a spotted leopard in the zoo.

Bào zi xǐ huān zài yè jiān bǔ shí liè wù
豹子喜欢在夜间捕食猎物。

Leopards like to hunt prey at night.

Trace each character, then write the word on your own.

豹 豹 豹 豹 豹 豹 豹 豹 豹 豹 豹

豹 豹

子 子 子 子 子 子